

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 15,036,780,906 | 17,797,289,391 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4,043,152,732 | 5,297,445,360 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,543,152,732 | 2,797,445,360 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3,000,000,000 | 2,500,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3,000,000,000 | 2,500,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3,730,403,110 | 5,032,389,048 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 2,665,397,492 | 3,382,660,649 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 258,700,000 | 663,450,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | | 871,505,618 | 1,051,478,399 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (65,200,000) | (65,200,000) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3,302,140,583 | 4,874,631,309 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3,302,140,583 | 4,909,477,162 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | (34,845,853) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 961,084,481 | 92,823,674 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 455,963,764 | 92,823,674 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 101,958,911 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 403,161,806 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 32,618,064,937 | 29,470,974,666 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14,354,602,414 | 13,450,931,993 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 14,354,602,414 | 13,450,931,993 |
| - Nguyên giá | 222 | | 61,856,704,863 | 60,128,702,076 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (47,502,102,449) | (46,677,770,083) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15,078,440,429 | 14,236,739,978 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 15,078,440,429 | 14,236,739,978 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,185,022,094 | 1,783,302,695 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3,185,022,094 | 1,783,302,695 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 47,654,845,843 | 47,268,264,057 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 22,229,849,296 | 21,825,142,379 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 22,179,849,296 | 21,775,142,379 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,993,608,946 | 1,432,577,064 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 90,066,964 | 41,549,254 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,392,186,510 | 2,162,510,706 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | 137,280,000 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 18,532,999,248 | 17,790,733,378 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 170,987,628 | 210,491,977 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 25,424,996,547 | 25,443,121,678 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 25,424,996,547 | 25,443,121,678 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20,959,850,000 | 20,959,850,000 |
| "- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20,959,850,000 | 20,959,850,000 |
| "- Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 229,755,263 | 229,755,263 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,589,722,101 | 2,589,722,101 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,645,669,183 | 1,663,794,314 |
| "- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1,323,278,293 | 989,491,609 |
| "- LNST chưa PP kỳ này | 421b | | 322,390,890 | 674,302,705 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 47,654,845,843 | 47,268,264,057 |

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế Toán trưởng



Vũ Thị Hòa

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 | Số lũy kế 2021 | Số lũy kế 2020 |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 5,079,713,074 | 4,159,964,938 | 29,821,770,824 | 27,298,069,524 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 5,079,713,074 | 4,159,964,938 | 29,821,770,824 | 27,298,069,524 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 3,438,190,167 | 1,898,349,425 | 22,772,092,151 | 19,879,423,764 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 1,641,522,907 | 2,261,615,513 | 7,049,678,673 | 7,418,645,760 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 90,820,994 | 60,071,334 | 217,876,088 | 163,229,852 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 60,758,750 | 22,479,750 | 106,646,591 | 88,389,780 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,259,150,198 | 1,600,884,549 | 5,256,225,150 | 5,569,697,116 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | 412,434,953 | 698,322,548 | 1,904,683,020 | 1,923,788,716 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 500 | | 105,713,846 | 1,400,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1 | 279 | 8,000,001 | 279 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 499 | (279) | 97,713,845 | 1,399,721 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 412,435,452 | 698,322,269 | 2,002,396,865 | 1,925,188,437 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 90,044,562 | 24,019,564 | 422,236,845 | 286,492,798 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 322,390,890 | 674,302,705 | 1,580,160,020 | 1,638,695,639 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 154 | 322 | 754 | 782 |

Lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-------------|------------------------|--------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 412,435,452 | 698,322,269 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 410,972,689 | 401,776,106 |
| +Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 536,639,536 | 467,227,135 |
| -Các khoản dự phòng | 03 | | (34,845,853) | (5,379,695) |
| +(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| +(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (90,820,994) | (60,071,334) |
| -Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| 3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v | 08 | | 823,408,141 | 1,100,098,375 |
| -Tăng/(giảm) các khoản phải thu | 09 | | 816,248,188 | 3,574,057,507 |
| -Tăng/(giảm) hàng tồn kho | 10 | | (1,726,689,696) | (3,604,041,896) |
| -Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | | (2,798,283,433) | (714,424,548) |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | | | |
| -Tăng/(giảm) chi phí trả trước | 12 | | (1,635,813,322) | 268,029,665 |
| -Tiền lãi vay đã trả | 13 | | | |
| -Thuế TNDN đã nộp | 14 | | | (53,810,291) |
| -Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | (16,011,000) |
| -Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (142,400,000) | 15,521,424 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4,663,530,122) | 569,419,236 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài | 21 | | (1,340,762,967) | (1,051,762,970) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d | 22 | | | |

| | | | | |
|--|-----------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2,500,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | 5,500,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 90,820,994 | 15,688,334 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1,750,058,027 | (1,036,074,636) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 1,256,179,815 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | 1,256,179,815 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (2,913,472,095) | 789,524,415 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6,956,624,827 | 4,507,920,945 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | | | 4,043,152,732 | 5,297,445,360 |

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các qui định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

| 3- Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền mặt | 88,594,499 | 38,502,169 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1,454,558,233 | 3,758,943,191 |
| - Các khoản tương đương tiền | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 4,043,152,732 | 5,297,445,360 |
| <hr/> | | |
| 4- Các khoản phải thu khác | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| - Phải thu Nhà XBGDHN | 7,074,816 | 12,793,062 |
| - Phải thu ĐTPPTGDHN | 0 | 108,473,680 |
| - Phải thu NH An Bình | 60,690,000 | 44,383,000 |
| - Công ty Sách TBDG Miền Bắc | 2,466,495 | 47,903,596 |
| - Dự án kho Đông Anh | 573,270,000 | 573,270,000 |
| - Phải thu khác | 59,066,305 | 53,535,657 |
| Cộng | 702,567,616 | 840,359,205 |
| <hr/> | | |
| 5- Hàng tồn kho | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1,242,116,215 | 1,199,247,634 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 936,495,855 | 1,692,959,941 |
| - Thành phẩm | 1,123,528,513 | 2,017,269,587 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 3,302,140,583 | 4,909,477,162 |
| <hr/> | | |

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5,994,653,737 | 52,227,423,721 | 2,176,488,408 | 235,639,000 | 60,634,204,866 |
| Số tăng trong kỳ | 250,000,000 | 890,000,000 | | 82,499,997 | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 66,244,653,737 | 53,117,423,721 | 2,176,488,408 | 318,138,997 | 61,856,704,863 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,609,280,056 | 39,983,297,873 | 2,137,245,984 | 235,639,000 | 46,965,462,913 |
| Số tăng trong kỳ | 32,678,176 | 488,942,422 | 12,727,272 | 2,291,666 | 536,639,536 |
| - Trích khấu hao | 32,678,176 | 488,942,422 | 12,727,272 | 2,291,666 | 536,639,536 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| - Giảm chuyển sang CCDC | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 4,641,958,232 | 40,472,240,295 | 2,149,973,256 | 237,930,666 | 47,502,102,449 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,385,373,681 | 12,244,125,848 | 39,242,424 | 0 | 13,668,741,953 |
| Số dư cuối kỳ | 1,602,695,505 | 12,645,183,427 | 26,515,152 | 80,208,331 | 14,354,602,415 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| - Tổng chi phí XD CB dở dang: | 15,078,440,429 | 14,236,739,978 |
| Trong đó: Những công trình lớn: | | |
| + Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất | 15,078,440,429 | 14,236,739,978 |

| | | |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 8- Chi phí trả trước ngắn hạn | 455,963,764 | 92,823,674 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 455,963,764 | 92,823,674 |
| - Chi phí bảo hiểm xe | | |

| | | |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| 9- Tài sản khác | 168,938,002 | 211,119,194 |
| - Tạm ứng | 131,089,481 | 121,119,194 |
| - Ký quỹ | 35,000,000 | 90,000,000 |
| - Bảo hiểm xã hội | 2,848,521 | - |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 10- Phải trả người bán ngắn hạn | 1,993,608,946 | 1,432,577,064 |
| - Công ty TNHH TM An thành | 45,281,500 | 38,060,000 |
| - Công ty CP XNK ngành in SIC | 589,284,300 | 123,445,300 |
| - Công ty TNHH ĐT XD PT Hòa Bình | 185,526,000 | 183,315,000 |
| - Công ty CP In KHKT | 2,287,007 | 722,700 |
| - Công ty CP Kỹ nguyên mới | 16,280,000 | 24,893,000 |
| - Công ty CP An Hùng Minh | 320,866,124 | 110,741,378 |
| - Công ty TNHH TM Quốc tế Long Quang | 127,270,000 | 173,000,000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 706,814,015 | 772,099,686 |

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| 11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| a. Phải nộp | 90,066,964 | 41,549,254 |
| - Thuế TNDN | 90,044,562 | 24,019,564 |
| - Thuế GTGT phải nộp | | 16,627,288 |
| - Thuế đất | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 22,402 | 902,402 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 12- Các khoản phải trả khác | 18,532,999,248 | 17,790,733,378 |
| a. Ngắn hạn | 18,532,999,248 | 17,790,733,378 |
| - Kinh phí công đoàn | 18,382,605 | 18,382,605 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 247,845,952 | 244,573,225 |
| - Phải trả nhà XBGD Hà Nội | 773,017,013 | 838,961,861 |
| - Phải trả Cty Đầu tư PTGD HN | 92,180,787 | 15,567,126 |
| - Các khoản phải trả thù lao HĐQT – chuyển XBGDVN | 126,500,000 | 55,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 514,145,073 | 380,993,921 |
| - Phải trả về góp vốn Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội | 6,390,350,722 | 6,193,973,280 |
| - Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc | 6,434,545,284 | 6,238,167,842 |
| - Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách Giáo Dục Hà Nội | 3,936,031,812 | 3,805,113,518 |
| b. Dài hạn | 50 000 000 | 50,000,000 |
| - Người mua trả tiền trước dài hạn | 50,000,000 | 50,000,000 |
| - Các khoản phải trả dài hạn khác | | |

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu quý trước | 20,959,850,000 | 229 755 263 | 0 | 2,589,722,101 | 1,018,079,393 | 24,797,406,757 |
| Lãi/lỗ trong năm | | | | | 305,198,899 | |
| Trích lập các quỹ | | | | | | |
| Chi trả cổ tức kỳ trước | | | | | | |
| Tăng (giảm) trong quý | | | | | | |
| Số dư cuối quý trước | 20,959,850,000 | 229 755 263 | 0 | 2,589,722,101 | 1,323,278,292 | 25,102,605,656 |
| Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm | | | | | 322,390,890 | 322,390,890 |
| Tăng (giảm) trong quý | | | | | - | - |
| Chi trả cổ tức kỳ trước | | | | | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | - | - |
| Số dư cuối quý này | 20,959,850,000 | 229,755,263 | 0 | 2,589,722,101 | 1,645,669,183 | 25,424,996,547 |

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Vốn góp đầu quý | 20,959,850,000 | 20,959,850,000 |
| Vốn góp tăng trong quý | | |
| Vốn góp giảm trong quý | | |
| Vốn góp cuối quý | 20,959,850,000 | 20,959,850,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |

c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| -Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam | 10,269,760,000 | 10,269,760,000 |
| -Vốn góp của các cổ đông khác | 10,690,090,000 | 10,690,090,000 |
| Cộng | 20 959 850 000 | 20 959 850 000 |

| <i>d- Cổ phiếu</i> | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 2,095,985 | 2,095,985 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2,095,985 | 2,095,985 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2,095,985 | 2,095,985 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2,095,985 | 2,095,985 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2,095,985 | 2,095,985 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ) | 10,000 | 10,000 |

| 14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu bán hàng | 5,079,713,074 | 4,159,964,938 |
| 15- Giá vốn hàng bán | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3,438,179,792 | 1,898,349,425 |
| 16- Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 90,820,994 | 60,071,334 |
| 17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 90,044,562 | 24,019,564 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |



| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 322,390,890 | 674,302,705 |
| - Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ | 2,095,985 | 2,095,985 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 154 | 322 |
| 19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,320,850,515 | 2,123,570,988 |
| - Chi phí nhân công | 2,011,916,835 | 2,227,166,759 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 536,639,536 | 467,227,135 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 848,516,979 | 1,056,600,563 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 868,755,912 | 772,703,237 |
| Cộng | 5,586,679,777 | 6,180,041,547 |

20. Thông tin báo cáo bộ phận :

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, và cho thuê kho bãi, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu từ bán hàng: | | | |
| - Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 447,623,070 | 480,431,690 |
| - Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông | đơn vị thuộc NXBGDVN | 3,597,177 | 3,508,751 |
| - Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 61,516,465 | 78,026,410 |
| - Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc | đơn vị thuộc NXBGDVN | 219,282,509 | 123,504,566 |
| - Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 122,424,530 | 394,033 |
| Khách hàng trả tiền | | | |
| - Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 1,273,396,297 | 2,605,090,859 |
| - Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 3,549,190 | 43,761,510 |

| | | | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc | đơn vị thuộc NXBGDVN | 362,275,520 | 200,000,000 |
| - Công ty CP PH Sách giáo dục | đơn vị thuộc NXBGDVN | 618,112,000 | 397,313,762 |
| Công nợ phải thu: | | <u>31/12/2021</u> | <u>31/12/2020</u> |
| - Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | - | 3,723,073 |
| - Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà | đơn vị thuộc NXBGDVN | 67,173,777 | 755,790,350 |
| - Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc | đơn vị thuộc NXBGDVN | - | 214,914,170 |
| - Công ty Cp sách giáo dục Hà Nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 189,328,330 | 244,860,204 |
| - Công ty CP PH Sách giáo dục | đơn vị thuộc NXBGDVN | 68,356,262 | 44,692,833 |
| Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX: | | <u>31/12/2021</u> | <u>31/12/2020</u> |
| - Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 6,390,350,722 | 6,193,973,280 |
| - Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc | đơn vị thuộc NXBGDVN | 6,434,545,284 | 6,238,167,842 |
| - Cty CP SGD tại TP Hà Nội | đơn vị thuộc NXBGDVN | 3,936,031,812 | 3,805,113,518 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hòa



Giám đốc
Ngô Quang Thân